

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH QUAY LẠI CỦA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA: TRƯỜNG HỢP BÃI BIỂN VŨNG TÀU

Nguyễn Thanh Nhân^{1*}

¹ Văn phòng HĐND và UBND huyện Bến Lức, tỉnh Long An

* Tác giả liên hệ: Email: nhannguyen.212107125@st.ueh.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/08/2022

Ngày chấp nhận: 30/11/2022

Ngày đăng: 25/04/2023

DOI: 10.52932/jfm.vi2.315

PHỤ LỤC THANG ĐO KHÁI NIỆM

Mã hóa	Thang đo hiệu chỉnh	Nguồn thang đo
Ý định quay lại điểm đến (YD)		(K. Hasan và cộng sự, 2020)
YD1	Tôi có một ý định sẽ trở lại biển Vũng Tàu	
YD2	Tôi có gắng trở lại bãi biển Vũng Tàu trong tương lai gần	
YD3	Tôi sẵn sàng dành thời gian và tiền bạc đi biển Vũng Tàu	
YD4	Có lẽ tôi sẽ trở lại bãi biển Vũng Tàu trong năm nay	
Thái độ quay lại điểm đến (TD)		
TD1	Đối với tôi, tham quan bãi biển Vũng Tàu vô cùng thú vị	
TD2	Đối với tôi, tham quan bãi biển Vũng Tàu vô cùng vui nhộn	(K. Hasan và cộng sự, 2020)
TD3	Đối với tôi, tham quan biển Vũng Tàu thật dễ chịu	
TD4	Đối với tôi, tham quan Vũng Tàu thật đáng giá	
TD5	Tôi có suy nghĩ tích cực về biển Vũng Tàu	
Chuẩn mực chủ quan (CQ)		(K. Hasan và cộng sự, 2020)
CQ1	Hầu hết bạn bè của tôi đều khuyến khích tôi du lịch trở lại biển Vũng Tàu	
CQ2	Đa số những người trong gia đình nghĩ tôi nên đi du lịch lại biển Vũng Tàu	
CQ3	Những người quan trọng của tôi nghĩ rằng tôi nên đi du lịch lại biển Vũng Tàu	
Kiểm soát hành vi nhận thức (KS)		(Soliman, 2019)
KS1	Cho dù thế nào, quay lại biển Vũng Tàu hoàn toàn phụ thuộc vào tôi	
KS2	Tôi tin rằng mình có thể quay lại biển Vũng Tàu bất cứ khi nào	
KS3	Tôi có đủ kinh phí để quay lại biển Vũng Tàu	
KS4	Tôi có nhiều cơ hội để đến quay lại biển Vũng Tàu	
KS5	Tôi có đủ thời gian để đến quay lại biển Vũng Tàu	
Nhận thức rủi ro COVID-19 (RR)		(Seong & Hong, 2021)
RR1	Đi du lịch biển Vũng Tàu không an toàn do COVID-19	
RR2	Điểm du lịch thiếu thông tin về an toàn về COVID-19	
RR3	Tôi lo lắng về phòng bệnh và vấn đề vệ sinh tại biển Vũng Tàu	
RR4	Ở biển Vũng Tàu thiếu các chương trình khảo sát về an toàn du lịch khi COVID-19 diễn ra	
Động lực du lịch (DL)		(Soliman, 2019)
Kiến thức		

Mã hóa	Thang đo hiệu chỉnh	Nguồn thang đo
DL1	Tham quan một số diêm văn hóa, lịch sử	
DL2	Biết thêm kiến thức về Vũng Tàu	
DL3	Trải nghiệm các văn hóa khác nhau	
DL4	Tiếp xúc với người dân Vũng Tàu	
DL5	Tăng sự hiểu biết về nhiều nơi khác nhau	
Thư giãn		
DL6	Tận hưởng thời gian hạnh phúc bên gia đình	
DL7	Thư giãn và nghỉ ngơi	
DL8	Thưởng thức thời gian hạnh phúc bên bạn bè đi cùng	
DL9	Giải tỏa áp lực công việc	
DL10	Dành chút thời gian để thoát khỏi cuộc sống thường ngày	
DL11	Cảm nhận vẻ đẹp của Vũng Tàu	
Mới lạ		
DL12	Đến một nơi mà ai cũng nghĩ cần phải đến	
DL13	Trải nghiệm thành phố biển nổi tiếng	
DL14	Thỏa mãn sự tò mò về Vũng Tàu	
Mua sắm		
DL15	Đi mua sắm	
DL16	Mua đồ hải sản	
DL17	Mua quà lưu niệm	

Phụ lục 2. Mô tả tổng hợp mẫu khảo sát

Đặc điểm	Nội dung	Tần số (N=195)	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	100	51,3
	Nữ	95	49,7
Độ tuổi	Dưới 18	11	5,6
	Từ 18 đến dưới 40	138	70,8
	Từ 40 đến 60	35	17,9
	Trên 60	11	5,6
Thu nhập	Dưới 5 triệu đồng	43	22,1
	Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng	122	62,6
	Từ 10 đến 15 triệu đồng	17	8,7
	Trên 15 triệu đồng	13	6,7
Trình độ	THPT	54	27,7
	Trung cấp	14	7,2
	Đại học trở lên	127	65,1
Nơi cư trú	Đồng bằng sông Hồng	6	3,1

Đặc điểm	Nội dung	Tần số (N=195)	Tỷ lệ %
	Bắc Trung bộ	10	5,1
	Nam Trung Bộ	9	4,6
	Tây Nguyên	19	9,7
	Đông Nam bộ	71	36,4
	Tây Nam bộ	80	41,0
Tổng cộng		195	100

Phụ lục 3. Độ tin cậy của thang đo, cấu trúc, chỉ số AVE

	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	CR alpha *	CR*	AVE*
CQ	CQ1	0,937	0,925	0,952	0,869
	CQ2	0,940			
	CQ3	0,920			
DL	DL1	0,860	0,964	0,968	0,641
	DL2	0,897			
	DL3	0,855			
	DL4	0,839			
	DL5	0,844			
	DL6	0,754			
	DL7	0,767			
	DL8	0,812			
	DL9	0,690			
	DL10	0,626			
	DL11	0,787			
	DL12	0,747			
	DL13	0,844			
	DL14	0,788			
	DL15	0,811			
	DL16	0,845			
	DL17	0,798			
KS	KS1	0,747	0,920	0,940	0,761
	KS2	0,896			
	KS3	0,908			

	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	CR alpha*	CR*	AVE*
	KS4	0,927			
	KS5	0,871			
RR	RR1	0,889	0,886	0,929	0,814
	RR2	0,926			
	RR3	0,891			
	TD1	0,878	0,914	0,936	0,744
	TD2	0,850			
	TD3	0,911			
	TD4	0,861			
	TD5	0,811			
YD	YD1	0,956	0,940	0,957	0,848
	YD2	0,918			
	YD3	0,909			
	YD4	0,900			

Phụ lục 4. Giá trị phân biệt HTMT

	CQ	DL	KS	RR	TD	YD
CQ						
DL	0,384					
KS	0,443	0,698				
RR	0,392	0,674	0,685			
TD	0,521	0,733	0,710	0,636		
YD	0,503	0,789	0,777	0,701	0,845	

Phụ lục 5. Kiểm tra đa cộng tuyến VIF

	CQ	DL	KS	RR	TD	YD
CQ						1,333
DL					1,636	2,438
KS						2,276
RR					1,636	1,930
TD						2,461
YD						

Phụ lục 6. Kết quả ước lượng mô hình

